

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÁNH LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2021/DS-ST

Ngày: 16-11-2021

V/v: Tranh chấp về hụi

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÁNH LINH, TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Bình.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Lưu Xuân Vĩnh và Bà Phạm Thị Ngọc Hữu.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Biện Việt Cường - Thư ký
Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận
tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Hữu Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 362/2020/TLST-DS ngày 21 tháng 10 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 94/2021/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 9 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 59/2021/QĐST-DS ngày 27 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1978; Nơi cư trú: Thôn 06, xã G, huyện T, tỉnh BT.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Thu O, sinh năm 1979, ông Nguyễn L, sinh năm 1978; Cùng nơi cư trú: Thôn 06, xã G, huyện T, tỉnh BT.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1972; Nơi cư trú: Thôn 06, xã G, huyện T, tỉnh BT.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn L: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1978; Nơi cư trú: Thôn 06, xã G, huyện T, tỉnh BT; Theo văn bản ủy quyền ngày 16/8/2021 tại Văn phòng công chứng Trần Ngạn, địa chỉ: 426 Trần Hưng Đạo, thị trấn L, huyện T, tỉnh BT.

Tại phiên tòa vắng mặt các đương sự; (Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn L trình bày:

Đầu năm 2018 Âm lịch bà Nguyễn Thị H có tham gia chơi hụi do bà Trần Thị Thu O làm thủ hụi. Tổ hụi mở ngày 08/02/2018, đóng đủ 25 kỳ sẽ mãn hụi. Tổ hụi gồm 25 người chơi, mức đóng hụi là 2.000.000 đồng/tháng, tuy nhiên số tiền thực đóng cố định là 1.600.000 đồng/tháng. Bà Nguyễn Thị H đã thực đóng tiền hụi cho bà Trần Thị Thu O được tổng cộng 22 kỳ, tương đương với số tiền 35.200.000 đồng (*ba mươi lăm triệu hai trăm nghìn đồng*), nếu tính cả lãi hụi là 44.000.000 đồng. Đến kỳ hốt hụi, bà Trần Thị Thu O tuyên bố vỡ hụi, không còn khả năng thanh toán tiền cho bà Nguyễn Thị H đồng thời bà O cố tình trốn tránh, bỏ đi khỏi địa phương.

Bà H nhiều lần yêu cầu bà O phải trả tiền nợ hụi nhưng bà O không có khả năng thanh toán nợ hụi cho bà H nên bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà Trần Thị Thu O và ông Nguyễn L phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn L số tiền 35.200.000 đồng (*ba mươi lăm triệu hai trăm nghìn đồng*) là tiền nợ hụi gốc, không yêu cầu tính lãi.

Bà H cung cấp 01 bản chính “giấy nợ hụi” dạng giấy kẻ ô vuông dạng sổ tay (được ghi trong cuốn sổ tay có trang bìa màu xanh, ghi chữ “CTYTIẾN PHÁT” màu đỏ); Có nội dung bắt đầu và kết thúc: “*Hụi 2.000.000 (hai triệu) vào 8/2/2018 Âm lịch Hụi gồm 25 người. Đã đóng từ 8/2 → 8/8/2018 Âm lịch R Lần 8: Đóng 1.600 R, 8/9/2018 AL R....35.200.000. Từ giờ đến em trả chị một nửa qua tết em trả chị một nửa*” thể hiện việc chơi hụi và nhận hụi đồng thời khẳng định chữ viết tại “giấy nợ hụi” là do bà Trần Thị Thu O viết để theo dõi việc đóng hụi rồi đưa cho bà H giữ.

Bà Nguyễn Thị H khẳng định chồng của bà O là ông Nguyễn L, sinh năm 1978, cư ngụ tại thôn 06, xã G, huyện T không trực tiếp chơi hụi với bà H nhưng ông L có biết việc chơi hụi và biết việc thỏa thuận nợ hụi giữa bà O và bà H nên bà H yêu cầu ông Nguyễn L phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cùng với bà O.

Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ bị đơn bà Trần Thị Thu O và ông Nguyễn L đến Tòa án trình bày bản tự khai, lời khai, tuy nhiên bà O và ông L không có mặt theo giấy triệu tập.

Tại biên bản xác minh về nơi cư trú của bà O, ông L ngày 20/11/2020 và ngày 06/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện T với đại diện thôn 06, xã G, huyện T xác định: Vợ chồng bà Trần Thị Thu O, ông Nguyễn L là cư dân sinh sống và có hộ khẩu thường trú tại địa phương; khoảng cuối năm 2019 đầu năm 2020, có một số hộ dân khởi kiện vợ chồng bà O, ông L về việc nợ hụi, sự việc được Tòa án nhân dân huyện T giải quyết; tuy nhiên từ khoảng tháng 6/2020 đến nay đã đi khỏi địa phương, đi đâu làm gì địa phương không biết. Vợ chồng bà O, ông L thỉnh thoảng

có mặt tại địa phương vào các dịp lễ tết hoặc cuối tuần nhưng lại đi ngay.

Tòa án đã tổng đạt đầy đủ, hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn bà Trần Thị Thu O, ông Nguyễn L đồng thời Tòa án đã tiến hành hòa giải để các bên thỏa thuận thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án, tuy nhiên bà O, ông L không có mặt theo giấy triệu tập nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh BT tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa tiến hành tố tụng đúng quy định; nguyên đơn chấp hành pháp luật, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng cố tình vắng mặt không có lý do là không chấp hành pháp luật theo quy định tại khoản 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Tuyên buộc bị đơn bà Trần Thị Thu O, ông Nguyễn L phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn L tổng cộng số tiền 35.200.000 đồng (*ba mươi lăm triệu hai trăm nghìn đồng*) là tiền nợ hui gốc.

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, tiền chi phí giám định; Nguyên đơn được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra, xem xét tại phiên toà, căn cứ lời khai của các đương sự, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo đơn khởi kiện cũng như trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị Thu O, ông Nguyễn L phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn tiền nợ hui, do đó Tòa án xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp về hui” được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn có nơi cư trú tại: xã G, huyện T, tỉnh BT nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh BT theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thủ tục tố tụng:

2.1 Về việc vắng mặt của bị đơn trong quá trình tố tụng: Trong quá trình chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tổng đạt đầy đủ, hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án

cho các đương sự theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ bị đơn bà Trần Thị Thu O, ông Nguyễn L đến Tòa án trình bày bản tự khai, lời khai, tuy nhiên bà O, ông L không có mặt theo giấy triệu tập vì hiện nay không có mặt tại địa phương; Tòa án đã tiến hành hòa giải để các bên thỏa thuận thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án, tuy nhiên bà O, ông L cố tình không có mặt theo giấy triệu tập nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Sau khi hòa giải, nguyên đơn có đơn đề nghị từ chối hòa giải do đó căn cứ khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được.

2.2 Về việc vắng mặt của nguyên đơn và bị đơn tại phiên tòa: Nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn không có yêu cầu phản tố, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, tại phiên tòa vắng mặt bị đơn; Do đó căn cứ vào điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

3.1 Về lời khai của nguyên đơn và chứng cứ do nguyên đơn cung cấp: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị Thu O và ông Nguyễn L phải có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn số tiền 35.200.000 đồng (*ba mươi lăm triệu hai trăm nghìn đồng*) là tiền nợ hui gốc. Nguyên đơn cung cấp cho Tòa án “giấy nợ hui” dạng giấy kẻ ô vuông dạng sổ tay (được ghi trong cuốn sổ tay có trang bìa màu xanh, ghi chữ “CTYTIẾN PHÁT” màu đỏ); Có nội dung bắt đầu và kết thúc: “*Hui 2.000.000 (hai triệu) vào 8/2/2018 Á lịch Hui gồm 25 người. Đã đóng từ 8/2 → 8/8/2018 Á lịch R Lần 8: Đóng 1.600 R, 8/9/2018 AL R....35.200.000. Từ giờ đến em trả chi một nửa qua tét em trả chi một nữa*” thể hiện việc chơi hui và nhận hui đồng thời khẳng định chữ viết tại “giấy nợ hui” là do bà Trần Thị Thu O viết để theo dõi việc đóng hui rồi đưa cho bà H giữ.

Ngày 12/4/2021, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H có đơn đề nghị Tòa án trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký của bị đơn bà Trần Thị Thu O tại “Giấy nợ hui”;

Ngày 19/4/2021, Tòa án nhân dân huyện T ban hành Quyết định trưng cầu giám định số 16/2021/QĐ-TCGD về việc trưng cầu Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh BT (PC09) thực hiện giám định chữ ký và chữ viết của bà Trần Thị Thu O;

Tại Kết luận giám định số 534/KLGD-PC09 ngày 30/5/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh BT (PC09) đã kết luận “Phần chữ viết có nội dung bắt đầu bằng các chữ: “*Hui 2.000.000 (hai triệu)...*”, kết thúc bằng các chữ “*...qua tét em trả chi một nữa*” trên tài liệu cần giám định (*ký hiệu A*) so với chữ viết đứng tên Trần Thị Thu O trên các tài liệu mẫu so sánh (*ký hiệu M1 đến M12*) là do cùng một người viết”.

3.2 Hội đồng xét xử xét thấy: Bị đơn không có yêu cầu phản tố, đã được Tòa

án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng cố tình vắng mặt nên Tòa án không thể tiến hành lấy lời khai của bị đơn được; quá trình chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng của Tòa án đối với bị đơn theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn do đó Tòa án căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và do Tòa án thu thập được để giải quyết vụ án; Lời khai của nguyên đơn khẳng định bị đơn bà Trần Thị Thu O có thiếu nợ tiền hui của nguyên đơn; Mặt khác, tại Kết luận giám định số 534/KLGD-PC09 ngày 30/5/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh BT (PC09) đã kết luận chữ viết tại “Giấy nợ hui” mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án chính là chữ viết của bị đơn bà Trần Thị Thu O, phù hợp với lời khai của nguyên đơn và các tài liệu là mẫu so sánh phục vụ việc giám định mà Tòa án thu thập được trong quá trình giải quyết vụ án.

Như vậy, đủ căn cứ để khẳng định có việc chơi hui và nhận nợ hui giữa nguyên đơn và bị đơn đồng thời xác định bị đơn còn thiếu nợ nguyên đơn số tiền 35.200.000 đồng (*ba mươi lăm triệu hai trăm nghìn đồng*). Do đó, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên chấp nhận.

3.3 Về nghĩa vụ liên đới trả nợ: Mặc dù “Giấy nợ hui” do bà O viết, xác lập, ông L không tham gia xác lập nhưng biết rõ việc chơi hui của bà O, mặt khác giao dịch này được xác lập trong thời kỳ hôn nhân nên vợ chồng bà O, ông L phải có trách nhiệm liên đới trong việc trả nợ hui cho bà H theo quy định tại Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân gia đình.

[4] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu tiền chi phí giám định theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền phải trả cho nguyên đơn, đồng thời nguyên đơn được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; khoản 4 Điều 161; khoản 4 Điều 207; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 351; Điều 357; Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị định số 144/2006/NĐ-CP, ngày 27/11/2006 về họ, họ, biểu, phường; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, họ, biểu, phường;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H; Buộc bà Trần Thị Thu O và ông Nguyễn L phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn L số tiền 35.200.000 đồng (*ba mươi lăm triệu hai trăm nghìn đồng*) là tiền nợ họ gốc.

2. Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về chi phí tố tụng:

Buộc bà Trần Thị Thu O và ông Nguyễn L phải trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị H số tiền 2.790.000 đồng (*hai triệu bảy trăm chín mươi nghìn đồng*) là tiền chi phí giám định.

5. Về án phí:

- Buộc bà Trần Thị Thu O và ông Nguyễn L phải nộp 1.760.000 đồng (*một triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền 880.000 đồng (*tám trăm tám mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số N_o 0004331 ngày 21/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BT;
- VKSND tỉnh BT;
- VKSND huyện T;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện T;
- Lưu: VP, án văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Văn Bình